7

Jīntiān jǐ hào

今天几号

What's the date today

一、听力 Listening 07-1

第一部分 Part Ⅰ

第 1–4 题：听词或短语，判断对错

Questions 1-4: Listen to the words or phrases and decide whether the pictures are right or wrong based on what you hear.

例如： Example:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ very happy
		kàn diànyǐng 看 电影 × to see a movie
1.		
2.		
3.		
4.		

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Questions 5-8: Listen to the dialogues and choose the right picture for each dialogue you hear.

A

B

C

D

E

例如：女：Nǐ hǎo! 你好！
Example: How do you do?

男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你好！很 高兴 认识你。
How do you do? Nice to meet you. [C]

5. [ ]

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 9–12 题：听句子，回答问题

Questions 9-12: Listen to the sentences and answer the questions.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店， 我 想 买 一些 水果。

Example: I'm going to the store this afternoon. I want to buy some fruit.

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？

Question: Where is she going this afternoon?

		shāngdiàn		yīyuàn		xuéxiào
	A	商店 store √	B	医院 hospital	C	学校 school
		xīngqī yī		xīngqī èr		xīngqī sān
9.	A	星期一	B	星期 二	C	星期 三
		bā yuè shíjiǔ hào		bā yuè èrshí hào		bā yuè èrshíyī hào
10.	A	8 月 19 号	B	8 月 20 号	C	8 月 21 号
		yī yuè èrshí'èr hào		qī yuè èrshí'èr hào		sān yuè èrshí'èr hào
11.	A	1 月 22 号	B	7 月 22 号	C	3 月 22 号
		qù xuéxiào		qù yīyuàn		qù péngyou jiā
12.	A	去 学校	B	去 医院	C	去 朋友 家

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Reading

第一部分 Part Ⅰ

第 13–17：看图片，判断图片内容是否与提示词一致
Questions 13-17: Look at the pictures and decide whether the given words are right or wrong.

例如： Example:		diànshì 电视 television	×
		fēijī 飞机 airplane	√
13.		kàn shū 看 书	
14.		xuéxiào 学校	
15.		liù yuè liù hào 六月六号	
16.		chī Zhōngguó cài 吃 中国 菜	
17.		qù xuéxiào 去 学校	

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Questions 18-22: Read the questions and choose the right answer to each of them.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]
Example: Would you like some water?

Tā èrshíjiǔ suì.
A 她 29 岁。

Jīntiān xīngqī jǐ?
18. 今天 星期 几？ [ ]

Jīntiān xīngqīrì.
B 今天 星期日。

Jīntiān shì jǐ yuè jǐ hào?
19. 今天 是 几 月 几 号？ [ ]

Wǒ qù tóngxué jiā kàn shū.
C 我 去 同学 家 看 书。

Nǐ de Hànyǔ lǎoshī duō dà le?
20. 你 的 汉语 老师 多 大 了？ [ ]

Wǒ bú huì, wǒ bàba huì.
D 我 不 会，我 爸爸 会。

Míngtiān nǐ zuò shénme?
21. 明天 你 做 什么？ [ ]

Jīntiān shì shí yuè wǔ hào.
E 今天 是 10 月 5 号。

Nǐ huì shuō Hànyǔ ma?
22. 你 会 说 汉语 吗？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空
Questions 23-30: Read the sentences and choose the right words to fill in the brackets.

jǐ yuè hào míngzi xīngqī
A 几 B 月 C 号 D 名字 E 星期

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Example:What is your name?

Zuótiān shì sān.
23. 昨天 是 (　　) 三。

Míngtiān xīngqī
24. 明天 星期 (　　)？

Jīntiān shì jiǔ sānshíyī hào, xīngqī liù.
25. 今天 是 9 (　　) 31 号，星期 六。

Nǐ shí yuè jǐ qù Zhōngguó?
26. 你 10 月 几 (　　) 去 中国？

---

wèn qù zuò huì
F 问 G 去 H 做 I 会

Míngtiān wǒ yí ge Zhōngguó péngyou jiā chī fàn.
27. 明天 我 (　　) 一个 中国 朋友 家 吃 饭。

Míngtiān xīngqī liù, nǐ shénme?
28. 明天 星期 六，你 (　　) 什么？

Wǒ shuō Hànyǔ, bù xiě Hànzì.
29. 我 (　　) 说 汉语，不 (　　) 写 汉字。

Qǐng zhège Hànzì zěnme dú?
30. 请 (　　)，这个 汉字 怎么 读？

LIVEWORKSHEETS

三、语音 Pronunciation 07-2

第一部分 Part Ⅰ

第 1–8 题：听录音，选择听到的双音节词语。
Questions 1-8: Listen to the recording and mark the disyllabic words you hear.

1. shífēn	shítáng	2. shíjiān	chángcháng
3. niánqīng	niánlíng	4. míngtiān	míngnián
5. héshì	hébìng	6. ménkǒu	mén hòu
7. érqiě	érhòu	8. quántǐ	quánmiàn

第二部分 Part Ⅱ

第 9–16 题：听录音，给下列词语标注声调
Questions 9-16: Listen to the recording and add the tone marks to the following words.

9. fang men	fangjian	10. pixie	pijiu
11. shihou	shijian	12. hui jia	hui guo
13. jie hun	jieshu	14. likai	yi ci
15. qingxu	chenggong	16. jueding	liulan

LIVEWORKSHEETS

一共8分

汉字：　　分

四、汉字 Characters

第一部分 Part Ⅰ

第 1–2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字
Questions 1-2: Look at the characters and group the characters with the same radical.

A 酒　　B 说　　C 谁　　D 让

E 海　　F 认　　G 没　　H 河

1. 氵：_____

2. 讠：_____

第二部分 Part Ⅱ

第 3 题：看笔顺，写独体字
Question 3: Look at the stroke order and practice writing the single-component characters.

sì　丨　冂　冂　四　四

四

wǔ　一　厂　五　五

五

shū　ㄱ　ㄅ　书　书

书

LIVEWORKSHEETS